

**Mẫu CBTT-05**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC  
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin  
trên thị trường chứng khoán)

**Công ty Cổ Phần  
Chứng khoán VNS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
( Năm 2008 )

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : 1 đồng

| Stt        | Nội dung                                               | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                | <b>164.656.311.745</b> | <b>194.461.429.358</b> |
| 1          | Tiền                                                   | 91.780.437.479         | 113.000.567.137        |
| 2          | Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác   | 53.332.403.235         | 59.023.246.003         |
|            | - Chứng khoán tự doanh                                 | 59.681.473.928         | 60.740.799.779         |
|            | - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư |                        |                        |
|            | - Đầu tư ngắn hạn                                      |                        |                        |
|            | - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn     | (6.349.070.693)        | (1.717.553.776)        |
| 3          | Các khoản phải thu                                     | 11.163.252.401         | 11.480.820.564         |
| 4          | Vật liệu, công cụ tồn kho                              |                        |                        |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                                  | 8.062.650.467          | 11.274.363.817         |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                 | <b>10.356.633.462</b>  | <b>9.045.479.001</b>   |
| 1          | Tài sản cố định                                        | 10.172.895.328         | 6.925.479.001          |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                             | 7.238.556.652          | 3.714.701.224          |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính                       |                        |                        |
|            | - Tài sản cố định vô hình                              | 2.934.338.676          | 3.210.777.777          |
| 2          | Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác    | 0                      | 2.000.000.000          |
| 3          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        |                        |                        |
| 4          | Tài sản dài hạn khác                                   | 183.738.134            | 120.000.000            |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                               | <b>175.012.945.207</b> | <b>203.506.908.359</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                                     | <b>42.782.391.031</b>  | <b>41.464.319.466</b>  |
| 1          | Nợ ngắn hạn                                            | 42.782.391.031         | 41.464.319.466         |
| 2          | Nợ dài hạn                                             |                        |                        |
| <b>VI</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>132.230.554.176</b> | <b>162.042.588.893</b> |
| 1          | Vốn góp ban đầu                                        | 161.000.000.000        | 161.000.000.000        |
| 2          | Vốn bổ sung                                            |                        |                        |
| 3          | Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối                    | (28.388.485.824)       | 1.042.588.893          |
| 4          | Vốn điều chỉnh                                         | (380.960.000)          |                        |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             | <b>175.012.945.207</b> | <b>203.506.908.359</b> |

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

| STT | Chỉ tiêu                                   | Năm trước      | Năm nay        |
|-----|--------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1   | Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 11.417.964.970 | 22.210.319.384 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu               |                |                |
| 3   | Doanh thu thuần                            | 11.417.964.970 | 22.210.319.384 |

|    |                                                          |                |                  |
|----|----------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| 4  | Thu lãi đầu tư                                           | 22.497.250     | 859.220.300      |
| 5  | Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư | 11.440.462.220 | 23.069.539.684   |
| 6  | Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán                 | 3.758.487.454  | 32.866.367.762   |
| 7  | Lợi nhuận gộp                                            | 7.681.974.766  | (9.796.828.078)  |
| 8  | Chi phí quản lý                                          | 6.180.109.006  | 21.226.055.795   |
| 9  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán      | 1.501.865.760  | (31.022.883.873) |
| 10 | Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh                     | 11.499.328     | 1.533.101.356    |
| 11 | Tổng lợi nhuận trước thuế                                | 1.513.365.088  | (29.489.782.517) |
| 12 | Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)  | 1.490.867.838  | (30.349.002.817) |
| 13 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp                      | 417.442.995    |                  |
| 14 | Lợi nhuận sau thuế                                       | 1.095.922.093  | (29.489.782.517) |
| 15 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)                        |                |                  |
| 16 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)                        |                |                  |

### III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Kỳ trước             | Kỳ báo cáo                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|------------------------------|
| 1   | Cơ cấu tài sản<br>- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản<br>- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                                 | %           | 4,44<br>95,56        | 5,92<br>94,08                |
| 2   | Cơ cấu nguồn vốn<br>- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn<br>- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                                                                           | %           | 20,37<br>79,63       | 24,45<br>75,55               |
| 3   | Khả năng thanh toán<br>- Khả năng thanh toán nhanh<br>- Khả năng thanh toán hiện hành                                                                               | Lần         | 2,73<br>4,91         | 2,15<br>4,09                 |
| 4   | Tỷ suất lợi nhuận<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %           | 0,54<br>9,57<br>0,68 | (16,85)<br>(127,8)<br>(22,3) |

**Tổng Giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu CBTT-07**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC  
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin  
trên thị trường chứng khoán)

**BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẠI CHÚNG/  
CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHÚNG**  
(Tháng, Quý, Năm)

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên Quỹ đại chúng/ Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
4. Ngày lập báo cáo:

Đơn vị tính: ....VND

| STT        | TÀI SẢN                                                                                             | KỶ BÁO CÁO | KỶ TRƯỚC |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                                                 |            |          |
| 1          | Tiền                                                                                                |            |          |
| 2          | Các khoản đầu tư                                                                                    |            |          |
|            | - Trái phiếu<br>- Cổ phiếu niêm yết<br>- Cổ phiếu không niêm yết<br>- Bất động sản<br>- Đầu tư khác |            |          |
| 3          | Cổ tức được nhận                                                                                    |            |          |
| 4          | Lãi được nhận                                                                                       |            |          |
| 5          | Tiền bán chứng khoán chờ thu                                                                        |            |          |
| 6          | Các khoản phải thu khác                                                                             |            |          |
| 7          | Các tài sản khác                                                                                    |            |          |
| <b>II</b>  | <b>TỔNG NỢ</b>                                                                                      |            |          |
| 1          | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán                                                                |            |          |
| 2          | Các khoản phải trả khác                                                                             |            |          |
| <b>III</b> | <b>TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ</b>                                                                         |            |          |
| 1          | Tổng số đơn vị quỹ                                                                                  |            |          |
| 2          | Giá trị của một đơn vị quỹ                                                                          |            |          |

(Tổng) Giám đốc  
Ngân hàng giám sát

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

(Tổng) Giám đốc  
Công ty quản lý quỹ/Công ty đầu tư  
chứng khoán đại chúng

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Mẫu CBTT-08**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC  
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin  
trên thị trường chứng khoán)*

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ ĐẠI CHÚNG/CÔNG TY  
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHÚNG**  
*(Tuần, Tháng, Quý, Năm)*

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên Quỹ đại chúng/ Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
4. Ngày lập báo cáo:

*Đơn vị tính: ....VND*

| <b>Stt</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                                                                           | <b>KỲ BÁO CÁO</b> | <b>KỲ TRƯỚC</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>                                                                                                                        |                   |                 |
| <b>II</b>  | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ:</b>                                                                         |                   |                 |
| 1          | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ                  |                   |                 |
| 2          | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do việc phân phối thu nhập của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán đối với các nhà đầu tư |                   |                 |
| <b>III</b> | <b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>                                                                                                                       |                   |                 |

**(Tổng) Giám đốc  
Ngân hàng giám sát**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

*Ngày..... tháng..... năm.....*

**(Tổng) Giám đốc  
Công ty quản lý quỹ/Công ty đầu tư  
chứng khoán đại chúng**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Mẫu CBTT-09**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC  
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin  
trên thị trường chứng khoán)*

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ  
CỦA QUỸ ĐẠI CHÚNG/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHÚNG**  
*(Tháng, Quý, Năm)*

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên Quỹ đại chúng/ Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
4. Ngày lập báo cáo:

*Đơn vị tính: ....VND*

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                     | KỲ BÁO CÁO | KỲ TRƯỚC |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b>                                                          |            |          |
| 1          | Cổ tức được nhận                                                                             |            |          |
| 2          | Lãi được nhận                                                                                |            |          |
| 3          | Tiền thu được từ việc phát hành chứng chỉ quỹ trong kỳ (quỹ mở)                              |            |          |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí</b>                                                                               |            |          |
| 1          | Phí quản lý quỹ                                                                              |            |          |
| 2          | Phí lưu ký, giám sát                                                                         |            |          |
| 3          | Các loại chi phí khác                                                                        |            |          |
| 4          | Tiền chi trả cho việc mua lại chứng chỉ quỹ trong kỳ (quỹ mở)                                |            |          |
| <b>III</b> | <b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)</b>                                              |            |          |
| <b>IV</b>  | <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b>                                                          |            |          |
| 1          | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư                                               |            |          |
| 2          | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ                                            |            |          |
| <b>V</b>   | <b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> |            |          |

**(Tổng) Giám đốc  
Ngân hàng giám sát**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

*Ngày..... tháng.....năm.....*  
**(Tổng) Giám đốc  
Công ty quản lý quỹ/Công ty đầu tư  
chứng khoán đại chúng**  
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*